

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2021**  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021 ĐẾN  
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.758.729.774.964</b>	<b>6.822.724.244.608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>93.100.995.618</b>	<b>100.119.976.513</b>
1. Tiền	111		93.100.995.618	100.119.976.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>115.317.637.140</b>	<b>115.317.637.140</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	(1.064.024.110)	(1.064.024.110)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	95.000.000.000	95.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.474.112.923.531</b>	<b>6.533.168.219.877</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.853.979.589.145	1.899.611.214.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	118.591.213.469	126.161.449.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	3.093.434.953.924	3.088.724.764.043
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.539.461.634.608	1.550.075.160.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(131.354.467.615)	(131.404.368.502)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.902.592</b>	<b>2.310.730.984</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	15.902.592	2.310.730.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.182.316.083</b>	<b>71.807.680.094</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	50.902.825.283	48.278.670.567
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.268.473.435	23.517.992.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.017.365	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.416.539.133.636</b>	<b>8.414.399.864.905</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.015.883.827.676</b>	<b>1.000.846.489.670</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	272.473.678.645	257.436.340.639
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5a	743.410.149.031	743.410.149.031
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>841.161.045.827</b>	<b>850.337.854.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	841.116.712.509	850.284.021.423
<i>Nguyên giá</i>	222		1.100.810.027.115	1.100.810.027.115
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(259.693.314.606)	(250.526.005.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	44.333.318	53.833.319
<i>Nguyên giá</i>	228		1.714.684.123	1.714.684.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.670.350.805)	(1.660.850.804)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48.849.426.755</b>	<b>48.849.426.755</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2c	<b>6.454.712.458.099</b>	<b>6.454.712.458.099</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.915.664.290.939	3.915.664.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.544.735.423.010	2.544.735.423.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		208.311.087.205	208.311.087.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(213.998.343.055)	(213.998.343.055)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.932.375.279</b>	<b>59.653.635.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	55.932.375.279	59.653.635.639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>15.175.268.908.600</b>	<b>15.237.124.109.513</b>

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.597.434.337.388</b>	<b>10.660.283.120.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.580.938.579.687</b>	<b>6.758.179.935.263</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	3.219.307.756.771	3.344.443.943.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	38.164.029.083	37.944.371.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.441.397.750	696.794.837
4. Phải trả người lao động	314		3.106.397.471	6.051.098.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	565.088.956.709	564.451.597.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	9.654.419.654	9.138.077.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.208.727.841.992	1.213.331.087.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.530.469.301.239	1.580.469.301.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.978.479.018	1.653.663.477
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.016.495.757.701</b>	<b>3.902.103.185.592</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	523.183.994.624	408.137.888.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	147.330.563.929	148.289.331.156
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	69.825.053.575	69.519.820.517
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3.276.156.145.573	3.276.156.145.573
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.577.834.571.212</b>	<b>4.576.840.988.658</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>4.577.834.571.212</b>	<b>4.576.840.988.658</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.544.200.741	14.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.919.250.471	66.726.109.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.235.156.862	66.726.109.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.684.093.609	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>15.175.268.908.600</b>	<b>15.237.124.109.513</b>

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.735.207.889	158.735.207.889	85.840.985.741	85.840.985.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	10.427.883.381	10.427.883.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.735.207.889	158.735.207.889	75.413.102.360	75.413.102.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	122.443.176.383	122.443.176.383	66.228.943.318	66.228.943.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.292.031.506	36.292.031.506	9.184.159.042	9.184.159.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.902.589.629	38.902.589.629	83.868.318.661	83.868.318.661
7. Chi phí tài chính	22		48.468.233.920	48.468.233.920	68.223.684.715	68.223.684.715
Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.272.064.513	48.272.064.513	68.030.802.944	68.030.802.944
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.499.670.609	12.499.670.609	10.454.633.821	10.454.633.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.226.716.606	14.226.716.606	14.374.159.167	14.374.159.167
11. Thu nhập khác	31		356.400.958	356.400.958	301.077.159	301.077.159
12. Chi phí khác	32		9.899.023.955	9.899.023.955	13.284.690.128	13.284.690.128
13. Lợi nhuận khác	40		(9.542.622.997)	(9.542.622.997)	(12.983.612.969)	(12.983.612.969)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.684.093.609	4.684.093.609	1.390.546.198	1.390.546.198
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.684.093.609	4.684.093.609	1.390.546.198	1.390.546.198
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	10	3	3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.684.093.609	1.390.546.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.176.808.915	9.379.737.434
- Các khoản dự phòng	03		(49.900.887)	(1.563.885.870)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.625)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.846.468.363)	(83.741.873.385)
- Chi phí lãi vay	06		48.272.064.513	68.030.802.944
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.707.910.584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.236.584.162	(4.796.762.095)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.437.768.641	(12.596.028.134)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.294.828.392	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.280.062.565)	46.269.371.193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.097.105.644	(4.032.514.660)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.723.176.020)	(36.145.840.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.099.500.000)	(4.484.835.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(23.036.451.746)</b>	<b>(15.786.609.301)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.998.918.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.559.534.713	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.457.949.763	83.741.873.385
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>66.017.484.476</b>	<b>80.742.954.514</b>



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý I/2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			đến cuối quý (năm nay)	Năm nay
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			43.415.474.134
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.000.000.000)	(116.468.220.893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(50.000.000.000)</i>	<i>(73.052.746.759)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(7.018.967.270)</b>	<b>(8.096.401.546)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>100.119.976.513</b>	<b>57.903.441.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.625)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>93.100.995.618</b>	<b>49.807.040.336</b>

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn



# **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2021**

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý I/2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Tổng công ty đang thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước để bàn giao sang công ty cổ phần, trong đó có một số vấn đề khó khăn, vướng mắc. Liên quan đến các khó khăn, vướng mắc trong việc quyết toán vốn nhà nước, Tổng công ty đã có văn bản số 150/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và văn bản số 1173/BC-NĐDPV ngày 20 tháng 11 năm 2018 gửi Bộ Xây dựng. Cho đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty vẫn chưa nhận được văn bản hướng dẫn.

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 6. Cấu trúc Tổng công ty

#### Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Phòng 501, tầng 5, số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	SX điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	SX điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	SX điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

(\*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty ít hơn 50% nhưng Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Do vậy Công ty này bị Tổng công ty kiểm soát và khoản đầu tư được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Các Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	SX điện thương phẩm	44,77%	44,77%	44,77%
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lư, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	36,30%	36,30%	36,30%
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	



## **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 126 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 129 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng



## **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### ***Ghi nhận ban đầu***



## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

### *Đánh giá lại*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.



## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Chi phí tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp*

Chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay là 32 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### *Giá trị thương hiệu Sông Đà*

Giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị thương hiệu Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### *Chi phí quản lý Ban điều hành*

Chi phí quản lý Ban điều hành được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ không lớn hơn phần thu phí mà Ban điều hành được hưởng trong kỳ. Trường hợp chi phí quản lý Ban điều hành đã chi lớn hơn phần phụ phí Ban điều hành được hưởng trong kỳ thì phần chênh lệch được phản ánh như một khoản chi phí trả trước.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.



## **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Trái phiếu thường**

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

## **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **15. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện; doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

## **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi



## **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.243.500.860	749.036.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.857.494.758	99.370.939.644
<b>Cộng</b>	<b>93.100.995.618</b>	<b>100.119.976.513</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>	<b>21.381.661.250</b>	<b>(1.064.024.110)</b>	<b>21.381.661.250</b>	<b>(1.064.024.110)</b>
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn	1.600.500.000	(1.064.024.110)	1.600.500.000	(1.064.024.110)
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	1.577.041.250	-	1.577.041.250	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú <sup>(6)</sup>	18.204.120.000	-	18.204.120.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.381.661.250</b>	<b>(1.064.024.110)</b>	<b>21.381.661.250</b>	<b>(1.064.024.110)</b>

- <sup>(6)</sup> Giá trị ghi sổ của Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 18.204.120.000 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.064.024.110	877.943.083
Trích lập dự phòng bổ sung		186.081.027
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.064.024.110</b>	<b>1.064.024.110</b>

##### 2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng.



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3.915.664.290.939</b>	<b>(77.214.000.000)</b>	<b>3.915.664.290.939</b>	<b>(77.214.000.000)</b>
<i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 <sup>(i)</sup>	64.464.000.000	(64.464.000.000)	64.464.000.000	(64.464.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 <sup>(i)</sup>	72.975.500.000	-	72.975.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 <sup>(i)</sup>	196.843.824.000	-	196.843.824.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 <sup>(i)</sup>	339.023.100.000	-	339.023.100.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 <sup>(i)</sup>	305.867.224.224	-	305.867.224.224	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 <sup>(i)</sup>	417.736.289.900	-	417.736.289.900	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	(12.750.000.000)	12.750.000.000	(12.750.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	-	228.073.875.831	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến <sup>(ii)</sup>	981.194.316.519	-	981.194.316.519	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn <sup>(i)</sup>	1.010.880.360.000	-	1.010.880.360.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà <sup>(i)</sup>	15.973.200.000	-	15.973.200.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	-	222.842.600.465	-
<i>Các Công ty Con do Tập đoàn nắm giữ dưới 50% quyền biểu quyết nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại cuộc họp Hội đồng quản trị</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 <sup>(i)</sup>	47.040.000.000	-	47.040.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.544.735.423.010</b>	<b>(131.856.251.832)</b>	<b>2.544.735.423.010</b>	<b>(131.856.251.832)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	12.005.000.000	(12.005.000.000)	-	(12.005.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà <sup>(i)</sup>	23.838.175.200	(23.838.175.200)	-	(23.838.175.200)
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	1.107.039.446.070	-	1.107.039.446.070	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	(4.470.000.000)	128.215.909.014	(4.470.000.000)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	(943.076.632)	20.887.000.000	(943.076.632)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà <sup>(i)</sup>	1.065.245.494.600	-	1.065.245.494.600	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	-	3.504.398.126	-
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie <sup>(ii)</sup>	100.000.000.000	(90.600.000.000)	100.000.000.000	(90.600.000.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>208.311.087.205</b>	<b>(4.928.091.223)</b>	<b>208.311.087.205</b>	<b>(4.928.091.223)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	-	51.820.100.000	-

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex <sup>(i)</sup>	55.396.800.278	-	55.396.800.278	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	(165.300.000)	165.300.000	(165.300.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	35.258.322.110		35.258.322.110	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn <sup>(ii)</sup>	6.875.500.000	-	6.875.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh <sup>(ii)</sup>	13.082.914.986	-	13.082.914.986	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	-	1.536.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	-	538.200.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	-	5.930.749.831	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO	4.573.200.000	(423.244.509)	4.573.200.000	(423.244.509)
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	(4.339.546.714)	25.724.000.000	(4.339.546.714)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bản	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	-	110.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.668.710.801.154</b>	<b>(213.998.343.055)</b>	<b>6.668.710.801.154</b>	<b>(213.998.343.055)</b>

(i) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 5.183.693.263.238 VND.

(ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

(iii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	38.718.000.000	38.718.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	1.005.720.000	1.005.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	6.875.500.000	6.875.500.000
<b>Cộng</b>	<b>57.299.220.000</b>	<b>57.299.220.000</b>

**Giá trị hợp lý**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

*Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie đang tạm dừng hoạt động, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác hoạt động kinh doanh bình thường.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	213.998.343.055	188.519.518.760
Trích lập dự phòng bổ sung		25.478.824.295
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>213.998.343.055</u></b>	<b><u>213.998.343.055</u></b>

### 3. Phải thu của khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.080.388.668.797</b>	<b>1.088.588.786.932</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.066.084.924	1.066.084.924
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	102.594.283	102.594.283
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.302.121.882	1.302.121.882
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.255.808.919	2.255.808.919
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.580.598.208	2.580.598.208
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	309.316.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	148.757.630.321	155.939.962.851
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	28.683.535	69.473.515
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	122.384.771	122.384.771
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	481.438.926	481.438.926
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	0	1.120.036.661
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	10.440.863	10.440.863
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.904.545.100	3.761.504.064
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	356.768.260.616	356.768.260.616
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	562.698.760.151	562.698.760.151
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>773.590.920.348</b>	<b>811.022.427.962</b>
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội	37.296.961.773	37.296.961.773
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	60.998.470.051	60.998.470.051
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	18.665.650.447	36.710.178.637
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	11.424.735.000	18.415.614.002
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 – Vinacomin	359.052.002.524	378.881.468.411
Ban quản lý Dự án Thủy điện 2	28.507.591.468	28.507.591.468
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	28.487.861.334	28.487.861.334
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.128.862.464	10.818.141.737
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	105.181.834.528	105.181.834.528
Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	46.367.015.302	46.367.015.302
Các khách hàng khác	61.479.935.457	59.357.290.719
<b>Cộng</b>	<b><u>1.853.979.589.145</u></b>	<b><u>1.899.611.214.894</u></b>

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>151.631.727.493</b>	<b>151.631.727.493</b>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekamanl	132.629.258.849	132.629.258.849
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>120.841.951.152</b>	<b>105.804.613.146</b>
Ban quản lý Dự án Thủy điện I	116.078.654.514	104.532.195.510
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	4.763.296.638	1.272.417.636
<b>Cộng</b>	<b>272.473.678.645</b>	<b>257.436.340.639</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>63.928.579.414</b>	<b>69.308.791.025</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 3	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8.153.861.872	13.534.073.483
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.606.373.783	13.606.373.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.747.108.285	2.747.108.285
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	33.160.667.174	33.160.667.174
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>54.662.634.055</b>	<b>56.852.658.215</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	5.858.234.797	5.858.234.797
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.225.966.125	9.225.966.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	13.702.950.000	13.702.950.000
Công ty Cổ phần SbTech	8.713.025.756	8.713.025.756
Các nhà cung cấp khác	17.162.457.377	19.352.481.537
<b>Cộng</b>	<b>118.591.213.469</b>	<b>126.161.449.240</b>

**5. Phải thu về cho vay****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.047.800.901.177</b>	<b>1.029.061.089.810</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.043.332.337	4.043.332.337
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	3.533.697.997	3.533.697.997
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.027.453.211	2.027.453.211
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.038.196.417.632	1.019.456.606.265
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>2.045.634.052.747</b>	<b>2.059.663.674.233</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - vay vốn lưu động	969.009.156.984	971.009.156.984
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	1.032.732.943.765	1.045.292.478.478
Tổng công ty LICOGI – CTCP	28.791.951.998	28.262.038.771
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sử Pán 2	15.000.000.000	15.000.000.000
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.093.434.953.924</b>	<b>3.088.724.764.043</b>



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****5b. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>155.421.122.033</b>	<b>155.421.122.033</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	97.138.200.111	97.138.200.111
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	58.282.921.922	58.282.921.922
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>587.989.026.998</b>	<b>587.989.026.998</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	587.889.026.998	587.889.026.998
Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>743.410.149.031</u></b>	<b><u>743.410.149.031</u></b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>583.707.093.604</b>	<b>589.770.615.117</b>
<b><u>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</u></b>	<b><u>501.637.698.056</u></b>	<b><u>515.959.179.456</u></b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.528.000.000	3.528.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.080.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	23.432.500.000	23.432.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	63.284.312.000	63.284.312.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	48.064.665.600	48.064.665.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	15.964.444.200	20.285.925.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	96.680.000.000	106.680.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	129.632.867.500	129.632.867.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	35.161.056.000	35.161.056.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.330.830.720	1.330.830.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	78.046.612.000	78.046.612.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.697.410.036	1.697.410.036
<b><u>Phải thu các khoản khác</u></b>	<b><u>82.069.395.548</u></b>	<b><u>71.958.591.695</u></b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	81.320.432
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.231.344.708	1.211.006.292
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	786.094.139	1.116.836.930
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	238.194.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.260.622.817	380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	718.182.342	246.453.580
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	21.861.604.332	21.988.834.619
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	38.380.140.233	37.665.053.523
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.242.254	26.242.254
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	135.567.867	135.567.867
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	942.053.461	942.053.461
Công ty TNHH điện Xekaman 3	7.227.543.395	7.227.543.395
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	56.724.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Chi nhánh Tây Nguyên)	-	137.334.225

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin		5.426.637
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>955.754.541.004</b>	<b>962.157.389.051</b>
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	29.231.130.000	29.231.130.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại	636.590.913.156	626.530.801.316
Tạm ứng	5.362.789.899	5.817.603.287
Phải thu về cổ phần hoá	5.856.915.738	5.871.915.738
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.728.807.546	5.018.807.546
Giá trị khối lượng giảm trừ khi quyết toán các công trình	167.845.438.385	204.471.491.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	104.138.546.280	85.215.639.989
<b>Cộng</b>	<b>1.539.461.634.608</b>	<b>1.550.075.160.202</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	131.404.368.502	107.772.158.425
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	(49.900.887)	(1.563.885.870)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>131.354.467.615</b>	<b>106.208.272.555</b>

### 8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	15.902.592	10.365.592
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2.300.365.392
<b>Cộng</b>	<b>15.902.592</b>	<b>2.310.730.984</b>

### 9. Chi phí trả trước

#### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn hợp đồng McKinsey <sup>(i)</sup>	47.677.389.977	47.677.389.977
Chi phí thiết bị văn phòng	74.111.507	1.502.022
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.151.323.799	599.778.568
<b>Cộng</b>	<b>50.902.825.283</b>	<b>48.278.670.567</b>

<sup>(i)</sup> Là chi phí tư vấn tái cấu trúc sử dụng vốn của Tập đoàn Sông Đà giai đoạn 2010 – 2012 chờ ý kiến của Bộ Xây dựng thực hiện văn bản chỉ đạo số 1478/TTg-ĐMDN của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

#### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	43.991.958.821	44.521.982.194
Chi phí công cụ dụng cụ		11.486.885
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - G10		-
Thương hiệu Sông Đà (*)		1.184.985.596
Chi phí quản lý Ban điều hành	5.712.713.920	7.670.012.352



## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	6.219.087.374	6.265.168.612
Các chi phí trả trước dài hạn khác	8.615.164	-
<b>Cộng</b>	<b><u>55.932.375.279</u></b>	<b><u>59.653.635.639</u></b>

- (\*) Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2021**

**10. Tài sản cố định hữu hình****VI.**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	682.981.810.198	88.310.489.012	46.467.065.441	11.969.999.110	271.080.663.354	1.100.810.027.115
Tăng do mua mới						
Giảm do thanh lý						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>682.981.810.198</b>	<b>88.310.489.012</b>	<b>46.467.065.441</b>	<b>11.969.999.110</b>	<b>271.080.663.354</b>	<b>1.100.810.027.115</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.605.218.900	1.546.482.988	13.818.758.921	2.131.412.578	2.171.248.828	21.273.122.215
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	89.764.244.968	47.452.282.230	27.041.905.202	10.969.415.098	75.292.315.002	250.520.162.500
Khấu hao trong kỳ	4.217.291.646	1.419.519.354	373.193.052	256.439.216	2.906.708.838	9.173.152.106
Thanh lý trong kỳ						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93.981.536.614</b>	<b>48.871.801.584</b>	<b>27.415.098.254</b>	<b>11.225.854.314</b>	<b>78.199.023.840</b>	<b>259.693.314.606</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	593.217.565.230	40.858.206.782	19.425.160.239	994.740.820	195.788.348.352	850.284.021.423
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>589.000.273.584</b>	<b>39.438.687.428</b>	<b>19.051.967.187</b>	<b>744.144.796</b>	<b>192.881.639.514</b>	<b>841.116.712.509</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 837.664.925.596, đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây.



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÍ I NĂM 2021**11. Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.714.684.123	1.714.684.123
Giá trị hao mòn	(1.670.350.805)	(1.660.850.804)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>44.333.318</b>	<b>53.833.319</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Thủy điện Sekong 3	48.849.426.755	48.849.426.755
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.849.426.755</b>	<b>48.849.426.755</b>

**13. Phải trả người bán****13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>2.541.343.432.079</b>	<b>2.614.560.597.857</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.361.917.973	7.374.590.516
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	202.577.380.524	180.200.612.485
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	173.971.350.221	173.971.350.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	144.405.103.928	164.081.687.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	213.287.456.948	206.754.603.855
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	300.702.531.958	328.765.968.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	514.229.590.261	560.904.680.180
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	184.124.017	484.124.017
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	172.001.253	172.001.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn	625.109.029.723	606.933.721.460
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	7.613.347.168	10.151.740.841
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	116.712.200.566	137.098.119.879
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.704.958.686	4.704.958.686
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	9.699.131.134	9.699.131.134
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	1.254.400.146	1.254.400.146
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	145.330.910.227	146.980.910.227
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	7.943.757.256	7.943.757.256
Công ty TNHH Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>677.964.324.692</b>	<b>729.883.345.822</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	63.783.092.490	74.581.442.186
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	48.996.358.647	49.120.624.007
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	15.609.346.335	15.609.346.335
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	78.627.296.374	78.594.880.627
Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	10.838.325.974	11.038.325.974
Chi nhánh TCT Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	26.110.708.896	40.078.793.848
Công ty Cổ phần SDP	3.944.312.557	9.074.600.607

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Sông Đà 7	47.925.720.905	71.249.214.917
Công ty Cổ phần Licogi 12	33.722.488.083	30.499.926.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87.064.999.631	91.230.233.155
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	62.080.785.657	67.205.116.399
Các nhà cung cấp khác	199.260.889.143	191.600.841.259
<b>Cộng</b>	<b><u>3.219.307.756.771</u></b>	<b><u>3.344.443.943.679</u></b>

**13b. Phải trả người bán dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>408.900.074.747</b>	<b>332.713.463.267</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.117.276.234	1.086.331.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.673.622.790	11.565.059.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	43.627.866.397	44.469.779.277
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	53.305.137.681	37.509.368.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	66.654.025.779	65.839.667.822
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	50.860.591.405	32.810.107.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	102.418.357.843	76.526.740.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.965.569.807	3.965.569.807
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.050.218.414	1.050.218.414
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	45.892.241.397	28.706.322.084
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.622.909.017	1.863.279.076
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	6.514.516.512	7.123.278.501
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	19.472.790.261	19.472.790.261
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	724.951.210	724.951.210
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>114.283.919.877</b>	<b>75.424.425.079</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	9.498.940.072	9.836.335.606
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	48.612.554.503	21.539.104.116
Công ty Cổ phần SDP	6.240.737.901	2.110.449.851
Công ty Cổ phần SCI	9.765.522.947	8.896.709.509
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.392.293.286	1.231.308.050
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	8.221.887.194	8.221.887.194
Các nhà cung cấp khác	25.372.968.018	23.588.630.753
<b>Cộng</b>	<b><u>523.183.994.624</u></b>	<b><u>408.137.888.346</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>29.976.507.867</b>	<b>30.209.026.717</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		580.083.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà		200.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	7.009.634.556	7.009.634.556
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	27.481.150	-
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>8.187.521.216</b>	<b>7.735.344.518</b>



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các đối tượng khác	8.187.521.216	7.735.344.518
<b>Cộng</b>	<b>38.164.029.083</b>	<b>37.944.371.235</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	169.505.452	3.461.791.533	(1.910.759.151)	1.720.537.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	397.409.250	342.429.635	(148.859.104)	590.979.781
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	(12.000.000)	121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501			8.494.501
<b>Cộng</b>	<b>696.794.837</b>	<b>3.817.000.115</b>	<b>(2.071.618.255)</b>	<b>2.441.397.750</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%
- Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất	0%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.684.093.609
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.899.023.955
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	14.583.117.564
Chuyển lỗ	(14.583.117.564)
Thu nhập tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Thuế nhà đất*

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### *Các loại thuế khác*

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí ban điều hành	741.921.409	741.921.409
Chi phí lãi vay	242.049.063.725	240.164.380.712
Chi phí lãi trái phiếu	11.963.383.562	299.178.082
Chi phí công trình xây dựng	169.735.616.142	195.943.440.691
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	140.598.971.871	127.302.676.381
<b>Cộng</b>	<b><u>565.088.956.709</u></b>	<b><u>564.451.597.275</u></b>

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9.654.419.654	9.138.077.363
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	147.330.563.929	148.289.331.156
<b>Cộng</b>	<b><u>156.984.983.583</u></b>	<b><u>157.427.408.519</u></b>

## 18. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

### 18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>219.426.890.558</b>	<b>224.462.277.924</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	168.420.093	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	239.088.750	272.532.734
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	22.748.991.052	27.750.934.434
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	26.858.664	26.858.664
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.168.885.118	186.168.885.118
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucerin	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>989.300.951.434</b>	<b>988.868.809.758</b>
Kinh phí công đoàn	465.994.975	608.618.006
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	97.062.693	65.457.628
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.210.608.491	12.845.994.177



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các quỹ tự nguyện	20.335.051.636	20.524.831.544
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	403.222.633.265	403.222.633.265
Phải trả về cổ phần hoá	901.280.000	901.280.000
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	473.711.066.726	473.711.066.726
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78.357.253.648	76.988.928.412
<b>Cộng</b>	<b><u>1.208.727.841.992</u></b>	<b><u>1.213.331.087.682</u></b>

**18b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>63.519.820.517</b>	<b>63.519.820.517</b>
Phải trả người ủy thác đầu tư	51.299.220.000	51.299.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.525.833.575	12.220.600.517
<b>Cộng</b>	<b><u>69.825.053.575</u></b>	<b><u>69.519.820.517</u></b>

**19. Vay****19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>15.055.643.000</b>	<b>65.055.643.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	15.055.643.000	15.055.643.000
Chi nhánh Hà Tây	15.055.643.000	15.055.643.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	50.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>30.252.888.819</b>	<b>30.252.888.819</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> (xem thuyết minh số V.18b)	<b>1.485.160.769.420</b>	<b>1.485.160.769.420</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.530.469.301.239</u></b>	<b><u>1.580.469.301.239</u></b>

**19b. Vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>2.236.156.145.573</b>	<b>2.236.156.145.573</b>
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.165.964.618.092	2.165.964.618.092
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	70.191.527.481	70.191.527.481
<b>Trái phiếu thường dài hạn</b> (*)	<b>1.040.000.000.000</b>	<b>1.040.000.000.000</b>
Mệnh giá trái phiếu	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
Phí phát hành trái phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.276.156.145.573</u></b>	<b><u>3.276.156.145.573</u></b>

(\*) Là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi với kỳ hạn là 3 năm tính từ ngày 30 tháng 12 năm 2017 và được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 để tái cơ cấu các khoản nợ. Trái chủ là Ngân

## TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên của trái phiếu là 11%/năm, lãi suất áp dụng từ kỳ tính lãi tiếp theo của Trái phiếu được xác định tại ngày làm việc thứ 07 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) công bố bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) cộng biên độ 4%/năm. Tài sản đảm bảo là Cổ phiếu mà Tổng công ty Sông Đà nắm giữ bao gồm: SJD, SD5, SD6, SD9, SDT, SD2, SD3, SD4, SJS, SDC và MEC.

### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	510.841.613	3.961.193.254	(1.589.000.000)	2.883.034.867
Quỹ phúc lợi	1.142.821.864	1.463.122.287	(1.510.500.000)	1.095.444.151
<b>Cộng</b>	<b>1.653.663.477</b>	<b>5.424.315.541</b>	<b>(3.099.500.000)</b>	<b>3.978.479.018</b>

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số cuối kỳ	4.495.371.120.000	17.544.200.741	64.919.250.471	4.577.834.571.212

#### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.495.371.120.000</b>	<b>4.495.371.120.000</b>

#### 21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.1121	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Doanh thu hợp đồng xây dựng	102.924.503.411	17.052.376.938
Doanh thu bán điện	31.668.402.545	43.509.046.022
Doanh thu cho thuê văn phòng	23.939.413.850	24.505.211.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	202.888.083	774.351.451
<b>Cộng</b>	<b>158.735.207.889</b>	<b>85.840.985.741</b>

**12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Giảm giá bán hàng	0	10.427.883.381
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>10.427.883.381</b>

**13. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	80.524.262.672	7.518.965.673
Giá vốn kinh doanh điện	31.668.402.545	43.509.046.022
Giá vốn cho thuê văn phòng	10.175.549.219	14.863.065.903
Giá vốn dịch vụ khác	74.961.947	337.865.720
<b>Cộng</b>	<b>122.443.176.383</b>	<b>66.228.943.318</b>

**14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Lãi tiền gửi	1.742.126.893	2.196.809.693
Tiền cho vay	37.136.468.363	39.866.011.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia		41.745.862.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	23.994.373	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		59.635.583
Lãi thanh lý các khoản đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>38.902.589.629</b>	<b>83.868.318.661</b>

**15. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Chi phí lãi vay	48.272.064.513	68.030.802.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	23.980.748	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	0	

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*

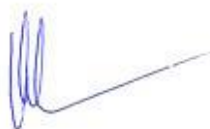
**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Chi phí tài chính khác	172.188.659	192.881.771
<b>Cộng</b>	<b>48.468.233.920</b>	<b>68.223.684.715</b>
<b>16. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Chi phí cho nhân viên	5.350.363.314	6.261.958.235
Chi phí vật liệu quản lý	121.251.365	173.814.244
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.635.606	188.237.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	953.775.366	1.156.703.885
Thuế, phí và lệ phí	89.077.384	618.446.170
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-49.900.887	-1.563.885.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.419.272	765.384.295
Chi phí bằng tiền khác	3.671.344.935	4.197.257.632
<b>Cộng</b>	<b>11.310.966.355</b>	<b>11.797.916.380</b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm nay</b>	<b>12.499.670.609</b>	<b>10.454.633.821</b>
<b>17. Thu nhập khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Các khoản khác	356.400.958	301.077.159
<b>Cộng</b>	<b>356.400.958</b>	<b>301.077.159</b>
<b>18. Chi phí khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
Dự kiến chậm nộp Quỹ HTSX doanh nghiệp	9.899.023.955	13.284.690.128
<b>Cộng</b>	<b>9.899.023.955</b>	<b>13.284.690.128</b>

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn